Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Tân Bình, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0312610240
Date: 2020.08.18 13:35:49 +07'00'

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	
Ông Đặng Tuấn Tú	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61354721/22028648/LR -HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611602-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**677.101.789.683**	**781.264.878.163**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***204.507.982.672***	***250.778.183.037***
111	1. Tiền		64.507.982.672	140.778.183.037
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	110.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***163.380.000.000***	***213.380.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	163.380.000.000	213.380.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***291.333.091.724***	***302.113.771.308***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	286.140.872.223	293.930.595.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	163.173.270	3.496.554.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.029.046.231	4.686.622.304
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***5.292.374.697***	***6.168.054.218***
141	1. Hàng tồn kho		5.292.374.697	6.168.054.218
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.588.340.590***	***8.824.869.600***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.931.662.059	2.035.573.039
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.271.155.422	6.789.296.561
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	3.385.523.109	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**523.049.855.316**	**472.160.115.604**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.224.289.850***	***1.139.310.450***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.278.862.600	7.277.178.500
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.993.868.050)	(26.993.868.050)
220	***II. Tài sản cố định***		***517.335.624.444***	***435.998.447.001***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	505.025.374.444	423.688.197.001
222	Nguyên giá		944.005.172.675	802.031.584.494
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(438.979.798.231)	(378.343.387.493)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		-	***30.960.527.273***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.960.527.273
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***4.489.941.022***	***4.061.830.880***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	766.186.509	1.681.988.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	3.723.754.513	2.379.841.981
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.200.151.644.999**	**1.253.424.993.767**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**309.708.419.409**	**285.089.681.929**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***297.865.600.637***	***271.265.727.368***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.292.442.113	58.914.317.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.823.137.369	554.489.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	20.290.651.643	39.561.092.430
314	4. Phải trả người lao động		76.081.172.518	86.312.181.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	13.953.087.569	69.518.285.662
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	136.004.240.212	4.391.883.508
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.420.869.213	12.013.477.095
330	***II. Nợ dài hạn***		***11.842.818.772***	***13.823.954.561***
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	11.842.818.772	13.823.954.561
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**890.443.225.590**	**968.335.311.838**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16***	***890.443.225.590***	***968.335.311.838***
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*335.816.910.000*	*335.816.910.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		260.832.724.372	174.130.009.366
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.098.328.949	348.037.974.422
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*113.994.379.007*	*5.339.881.007*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*77.103.949.942*	*342.698.093.415*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		73.193.222.269	80.848.378.050
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.200.151.644.999**	**1.253.424.993.767**

Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0312610240 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN Q. TÂN BÌNH T. P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**17.1**	**449.345.573.027**	**753.700.896.728**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**		**325.126.110.475**	**485.486.148.715**
20	**3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**124.219.462.552**	**268.214.748.013**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**17.2**	**10.014.699.117**	**6.225.101.221**
22	**5. Chi phí tài chính**	**18**	**892.309.388**	**173.785.347**
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**19**	**36.768.650.984**	**59.208.300.435**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.573.201.297**	**215.057.763.452**
31	**8. Thu nhập khác**		**122.060.613**	**86.812.085**
32	**9. Chi phí khác**		**1.162.001**	**61.573.486**
40	**10. Lợi nhuận khác**		**120.898.612**	**25.238.599**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**96.694.099.909**	**215.083.002.051**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**21.2**	**20.844.084.375**	**41.748.154.545**
52	**13. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**21.3**	**(1.343.912.532)**	**1.419.236.653**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**77.193.928.066**	**171.915.610.853**
61	**15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**76.182.184.994**	**155.089.787.917**
62	**16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**16.1**	**1.011.743.072**	**16.825.822.936**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)*	**16.5**	**2.272**	**4.377**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)*	**16.5**	**2.272**	**4.377**

M.S.D.N: 0312610240 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**96.694.099.909**	**215.083.002.051**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao	10	60.636.410.738	40.137.563.769
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		331.034.360	(116.560.033)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(8.355.507.641)	(4.405.223.862)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**149.306.037.366**	**250.698.781.925**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.604.129.223	(51.711.111.192)
10	Giảm hàng tồn kho		875.679.521	3.288.488.233
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(118.265.627.944)	17.681.430.184
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.019.713.370	(114.898.870)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.550.000.000)	(36.670.005.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.531.110.991)	(20.655.471.634)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.458.820.545**	**162.517.213.646**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(111.013.060.908)	(79.373.272.990)
23	Tiền chi gửi tiết kiệm		-	(330.000.000)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		50.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		8.466.574.818	4.262.591.186
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(52.546.486.090)**	**(75.440.681.804)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(71.893.956.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(71.893.956.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(46.087.665.545)**	**15.182.575.842**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**250.778.183.037**	**423.800.186.849**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(182.534.820)	(159.015.328)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**204.507.982.672**	**438.823.747.363**

Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.182 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.424).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh) ; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F,C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	38.115.500	7.503.000
Tiền gửi ngân hàng	64.469.867.172	140.770.680.037
Các khoản tương đương tiền *(*)*	140.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	**204.507.982.672**	**250.778.183.037**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (năm 2019: từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,75%/năm đến 6,5%/năm (năm 2019: từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu của khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**286.140.872.223**	**293.930.595.004**
Bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	147.311.491.305	101.384.583.190
Phải thu ngắn hạn các bên khác	138.829.380.918	192.546.011.814
- *Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt*	*70.930.872.463*	*46.886.035.514*
- *Air Asia Berhart*	*17.696.665.868*	*20.058.728.719*
- *Thai Vietjet Air Joint Stock Company*	*4.339.033.012*	*1.666.921.187*
- *Asiana Airlines Inc.*	*3.730.129.475*	*9.228.277.251*
- *Jetstar Asia Airways Pte Ltd*	*3.405.805.386*	*5.527.439.797*
- *Tiger Airways Singapore Pte. Ltd*	*3.190.921.479*	*6.294.654.585*
- *Qatar Airways*	*3.119.931.640*	*31.894.932.444*
- *Nok Airlines Public Company Limited*	*3.082.146.254*	*2.609.046.030*
- *Turkish Airlines*	*2.758.520.661*	*5.250.973.322*
- *Emirates Airline*	*2.633.930.520*	*2.509.281.558*
- *Air Hongkong*	*2.434.095.960*	*2.424.386.440*
- *Malindo Air*	*2.019.165.864*	*1.555.588.196*
- *Hainan Airlines Holding Company Limited*	*1.613.653.433*	*1.169.750.744*
- *Thai Air Asia*	*1.195.469.085*	*11.550.397.192*
- *DHT Aviation Inc*	*1.011.662.460*	*4.563.461.508*
- *T'way Air., Ltd*	-	*5.205.840.960*
- *Jin Air*	-	*3.690.703.602*
- *Jetstar Airways Pty Ltd*	-	*2.470.425.058*
- *Air Busan*	-	*2.020.372.099*
- *Bangkok Airway*	-	*1.498.561.737*
- *Công ty TNHH TNT*	-	*1.300.987.348*
- *Khác*	*15.667.377.358*	*23.169.246.523*
Dài hạn	**7.278.862.600**	**7.277.178.500**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.770.524.950	1.768.840.850
TỔNG CỘNG	**293.419.734.823**	**301.207.773.504**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(6.393.868.050)	(6.393.868.050)
GIÁ TRỊ THUẦN	**287.025.866.773**	**294.813.905.454**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	80.061.770	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Nobel Việt Nam	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	-	3.321.296.000
Khác	43.111.500	175.258.000
TỔNG CỘNG	**163.173.270**	**3.496.554.000**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**5.029.046.231**	**4.686.622.304**
Lãi dự thu	3.064.304.218	3.175.371.395
Tạm ứng nhân viên	362.797.000	39.650.000
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	139.532.203	308.882.580
Phải thu lại của nhân viên	129.565.662	132.470.213
Khác	1.332.847.148	1.030.248.116
Dài hạn	**20.939.295.300**	**20.856.000.000**
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	256.000.000
TỔNG CỘNG	**25.968.341.531**	**25.542.622.304**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.368.341.531**	**4.942.622.304**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nguyên vật liệu	5.013.362.425	5.117.322.238
Công cụ, dụng cụ	279.012.272	1.050.731.980
TỔNG CỘNG	**5.292.374.697**	**6.168.054.218**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**1.931.662.059**	**2.035.573.039**
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	770.376.745	376.106.648
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	447.214.375	446.254.687
Phần mềm mail server và license	250.269.594	250.379.730
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	103.902.209	248.303.409
Phí cước Metrowan	94.731.422	265.984.884
Khác	265.167.714	448.543.681
Dài hạn	**766.186.509**	**1.681.988.899**
Chi phí sửa chữa và cải tạo	552.375.792	924.283.574
Bản quyền phần mềm Kasspersky, công nghệ	170.589.717	387.902.067
Khác	43.221.000	369.803.258
TỔNG CỘNG	**2.697.848.568**	**3.717.561.938**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	28.572.342.754	14.596.530.351	731.877.582.684	26.985.128.705	802.031.584.494
Mua mới	-	-	110.485.310.908	527.750.000	111.013.060.908
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	30.960.527.273	-	30.960.527.273
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	28.572.342.754	14.596.530.351	873.323.420.865	27.512.878.705	944.005.172.675
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(5.167.337.833)	(9.937.380.545)	(349.468.537.989)	(13.770.131.126)	(378.343.387.493)
Khấu hao trong kỳ	(575.665.460)	(670.470.040)	(57.895.843.129)	(1.494.432.109)	(60.636.410.738)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(5.743.003.293)	(10.607.850.585)	(407.364.381.118)	(15.264.563.235)	(438.979.798.231)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.405.004.921	4.659.149.806	382.409.044.695	13.214.997.579	423.688.197.001
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	22.829.339.461	3.988.679.766	465.959.039.747	12.248.315.470	505.025.374.444

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.436.721.463 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	*Phần mềm máy vi tính*	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2020	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 Đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	18.977.873.292	25.996.243.798
Phải trả cho các bên khác	10.314.568.821	32.918.073.347
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	*7.150.140.000*	*5.221.800.000*
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	*1.809.073.501*	*-*
Công ty Cổ phần Avintech	*-*	*8.950.040.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	*-*	*4.291.764.336*
Khác	*1.355.355.320*	*14.454.469.011*
TỔNG CỘNG	**29.292.442.113**	**58.914.317.145**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Phải thu				
Thuế TNCN	-	11.069.349.076	(7.846.245.666)	3.223.103.410
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh	-	*10.042.777.414*	*(7.846.245.666)*	*2.196.531.748*
Thuế TNCN tại SAGS - CXR	-	*1.026.571.662*	-	*1.026.571.662*
Thuế TNDN tại SAGS - CXR	-	162.419.699	-	162.419.699
TỔNG CỘNG	**-**	**11.231.768.775**	**(7.846.245.666)**	**3.385.523.109**
Phải trả				
Thuế TNDN	25.774.864.463	20.844.084.375	(27.387.580.301)	19.231.368.537
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	*25.078.005.706*	*20.203.362.831*	*(26.050.000.000)*	*19.231.368.537*
Thuế TNDN tại SAGS - CXR	*696.858.757*	*640.721.544*	*(1.337.580.301)*	-
Thuế TNCN	13.388.326.342	4.016.297.951	(17.274.558.777)	130.065.516
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh	*9.158.713.573*	-	*(9.158.713.573)*	-
Thuế TNCN tại CN Đà Nẵng	*2.458.138.191*	*3.073.377.478*	*(5.401.450.153)*	*130.065.516*
Thuế TNCN tại SAGS-CXR	*1.771.474.578*	*942.920.473*	*(2.714.395.051)*	-
Thuế GTGT	355.435.485	20.971.147.811	(20.397.365.706)	929.217.590
Thuế khác	42.466.140	49.959.594	(92.425.734)	-
TỔNG CỘNG	**39.561.092.430**	**45.881.489.731**	**(65.151.930.518)**	**20.290.651.643**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí trang phục ngành	6.690.667.402	-
Chi phí hội nghị	2.000.000.000	2.000.000.000
Bồi dưỡng độc hại	1.883.611.322	996.163.637
Chi phí bảo hộ lao động	1.319.531.727	-
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí thuê quầy, băng chuyền tại SAGS - CXR	4.619.225	2.342.633.996
Quỹ dự phòng tiền lương	-	62.200.760.757
Khác	1.054.657.893	978.727.272
TỔNG CỘNG	**13.953.087.569**	**69.518.285.662**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**136.004.240.212**	**4.391.883.508**
Cổ tức phải trả *(Thuyết minh số 16.1)*	134.134.364.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.032.483.955	1.053.586.715
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	25.711.910	2.419.048.840
Khác	811.680.347	919.247.953
Dài hạn	**11.842.818.772**	**13.823.954.561**
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	11.842.818.772	13.823.954.561
TỔNG CỘNG	**147.847.058.984**	**18.215.838.069**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	134.094.865.554	9.486.000.000	64.096.324.962	241.575.349.940	695.297.540.456
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	16.825.822.936	155.089.787.917	171.915.610.853
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	95.857.390.000	-	-	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS	-	-	-	27.889.219.593	-	-	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	12.145.924.219	-	(5.951.502.868)	(6.194.421.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(1.338.255.790)	(1.392.878.476)	(2.731.134.266)
Cổ tức năm 2018 của SAGS – CXR	-	-	-	-	-	(6.805.120.000)	-	(6.805.120.000)
Cổ tức năm 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(891.800.000)	(928.200.000)	(1.820.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	-	(2.127.198.000)	(2.127.198.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(311.544.119)	(324.260.206)	(635.804.325)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(518.200.000)	174.130.009.366	9.486.000.000	65.623.925.121	179.228.060.719	770.370.385.206

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	174.130.009.366	23.651.760.000	80.848.378.050	348.037.974.422	968.335.311.838
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.011.743.072	76.182.184.994	77.193.928.066
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS	-	-	-	73.457.407.266	-	-	(73.457.407.266)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS – CXR	-	-	-	13.245.307.740	-	(6.490.200.793)	(6.755.106.947)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(1.559.298.060)	(1.622.942.880)	(3.182.240.940)
Cổ tức năm 2019 của SAGS *(*)*	-	-	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 6 tháng cuối năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(617.400.000)	(642.600.000)	(1.260.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	260.832.724.372	23.651.760.000	73.193.222.269	191.098.328.949	890.443.225.590

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền tại mức 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (4.000 VND/cổ phần).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	15,53%	52.155.200.000	14,97%	50.272.300.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Khác	19,58%	65.719.530.000	20,14%	67.602.430.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
TỔNG CỘNG		**335.816.910.000**		**335.816.910.000**

16.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	335.816.910.000	239.959.520.000
Tăng trong kỳ	-	95.857.390.000
Số cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ	-	71.893.956.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*33.581.691*	*33.581.691*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*48.100*	*48.100*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*33.533.591*	*33.533.591*

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

16.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	76.182.184.994	155.089.787.917
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	-	(8.254.631.802)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	76.182.184.994	146.835.156.115
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	33.533.591	33.550.391
Lãi trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		
Lãi cơ bản	2.272	4.377
Lãi suy giảm	2.272	4.377

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

17. DOANH THU

17.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu dịch vụ hàng không	**441.930.361.950**	**734.765.712.394**
- *Phục vụ mặt đất*	*427.459.077.064*	*711.046.899.423*
- *Dịch vụ kéo đẩy*	*11.643.667.600*	*19.381.122.093*
- *Dịch vụ xe chở khách*	*2.807.458.110*	*4.038.639.804*
- *Dịch vụ quầy thủ tục*	*20.159.176*	*299.051.074*
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	**7.415.211.077**	**18.935.184.334**
- *Dịch vụ hành lý, hàng hóa*	*2.729.127.696*	*3.889.459.646*
- *Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng*	*1.521.378.988*	*3.749.799.409*
- *Dịch vụ đào tạo*	*1.038.768.100*	*1.581.658.000*
- *Dịch vụ giặt ủi*	*299.380.019*	*1.250.656.881*
- *Dịch vụ VIP*	*110.194.319*	*4.321.057.286*
- *Khác*	*1.716.361.955*	*4.142.553.112*
TỔNG CỘNG	**449.345.573.027**	**753.700.896.728**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	*303.952.464.389*	*515.650.377.856*
Doanh thu từ bên liên quan	*145.393.108.638*	*238.050.518.872*

17.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi	8.355.507.641	4.405.223.862
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	1.659.191.476	1.798.203.365
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	21.673.994
TỔNG CỘNG	**10.014.699.117**	**6.225.101.221**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	561.275.028	35.551.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	331.034.360	138.234.027
TỔNG CỘNG	**892.309.388**	**173.785.347**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nhân viên	19.362.821.902	28.763.981.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.464.286.761	17.215.384.658
Chi phí nhượng quyền khai thác	6.625.292.968	11.028.573.726
Chi phí khấu hao	1.453.574.147	810.783.432
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	786.904.299	646.426.920
Chi phí khác bằng tiền	1.075.770.907	743.150.675
TỔNG CỘNG	**36.768.650.984**	**59.208.300.435**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nhân viên	184.862.264.603	284.153.063.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.412.402.966	186.720.907.320
Chi phí khấu hao	60.636.410.738	40.137.563.769
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	11.282.619.277	19.489.625.823
Chi phí nhượng quyền khai thác	6.625.292.968	11.028.573.726
Chi phí khác	1.075.770.907	3.164.714.635
TỔNG CỘNG	**361.894.761.459**	**544.694.449.150**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.844.084.375	41.748.154.545
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.343.912.532)	1.419.236.653
TỔNG CỘNG	**19.500.171.843**	**43.167.391.198**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**96.694.099.909**	**215.083.002.051**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.338.819.983	43.016.600.410
Các khoản điều chỉnh tăng		
Liên quan đến chi phí không được trừ	134.151.140	140.313.894
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.200.720	10.476.894
Chi phí thuế TNDN	**19.500.171.843**	**43.167.391.198**

21.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**96.694.099.909**	**215.083.002.051**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.338.819.983	43.016.600.410
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Liên quan đến chi phí không được trừ	134.151.140	140.313.894
Liên quan đến chi phí trang phục ngành	1.338.133.480	-
Liên quan đến chi phí bảo hộ lao động	263.906.345	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	177.489.536	(158.501.000)
Liên quan đến chi phí Sita	(49.200.000)	459.200.000
Liên quan đến chi phí quảng cáo	-	200.000.000
Liên quan đến chi phí hội nghị	-	93.889.214
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.200.720	10.476.894
Liên quan đến chi phí trích trước phải trả nhà ga Quốc tế CRTC	(467.602.954)	(1.981.575.813)
Khác	81.186.125	(32.249.054)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.844.084.375**	**41.748.154.545**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trang phục ngành	1.338.133.480	-	1.338.133.480	-
Chi phí bảo hộ lao động	263.906.345	-	263.906.345	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	376.722.264	199.232.728	177.489.536	(158.501.000)
Chi phí Sita	44.000.000	93.200.000	(49.200.000)	459.200.000
Chi phí hội nghị	400.000.000	400.000.000	-	93.889.214
Chi phí quảng cáo	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Chi phí trích trước phải trả nhà ga Quốc tế CRTC	923.845	468.526.799	(467.602.954)	(1.981.575.813)
Chi phí trích trước khác	337.689.237	256.503.112	81.186.125	(32.249.054)
Dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	177.106.080	-	-
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***3.723.754.513***	***2.379.841.981***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***1.343.912.532***	***(1.419.236.653)***

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập Hội đồng Quản trị *(*)*	1.399.126.370	817.180.792
Thu nhập Ban Kiểm soát *(**)*	619.010.265	557.935.317
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	8.388.108.707	8.027.584.251
TỔNG CỘNG	**10.406.245.342**	**9.402.700.360**

(*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(**) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	4.286.940.279	8.051.309.022
		Cung cấp dịch vụ	1.432.597.088	3.490.607.409
		Chi cổ tức	-	34.560.111.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	37.915.914.070	71.841.807.043
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	6.892.031.305	12.684.748.574
		Cung cấp dịch vụ	-	487.730
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	124.812.365.850	178.366.123.317
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	3.304.249.434	8.710.948.409
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	5.244.592.908	7.023.579.135
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.148.145.700	56.193.300.416

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	126.248.531.035	72.250.998.490
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	21.062.960.270	29.133.584.700
TỔNG CỘNG			**147.311.491.305**	**101.384.583.190**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	578.347.681	838.644.254
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	5.340.507.936	22.710.418.744
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	5.202.761.930	429.966.892
			11.121.617.547	23.979.029.890
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	3.634.674.376	1.199.761.412
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	4.221.581.369	817.452.496
			7.856.255.745	2.017.213.908
TỔNG CỘNG			**18.977.873.292**	**25.996.243.798**

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*CN Đà Nẵng*	*CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu	437.146.588.492	170.718.921.749	145.835.386.487	753.700.896.728
Chi phí	(319.385.824.398)	(124.937.137.898)	(100.371.486.854)	(544.694.449.150)
Lợi nhuận bộ phận	**117.760.764.094**	**45.781.783.851**	**45.463.899.633**	**209.006.447.578**
Doanh thu hoạt động tài chính	4.569.997.650	165.526.318	1.489.577.253	6.225.101.221
Chi phí tài chính	(93.772.638)	(79.362.943)	(649.766)	(173.785.347)
Thu nhập khác	43.474.383	80.396	43.257.306	86.812.085
Chi phí khác	(56.754.169)	(567)	(4.818.750)	(61.573.486)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**122.223.709.320**	**45.868.027.055**	**46.991.265.676**	**215.083.002.051**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.081.570.784)	(9.175.655.082)	(6.490.928.679)	(41.748.154.545)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	765.319.214	(3.449.054)	(2.181.106.813)	(1.419.236.653)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**96.907.457.750**	**36.688.922.919**	**38.319.230.184**	**171.915.610.853**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tài sản bộ phận	952.663.584.761	71.781.311.554	228.980.097.452	**1.253.424.993.767**
Nợ phải trả bộ phận	201.751.249.134	43.614.724.010	39.723.708.785	**285.089.681.929**

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*CN Đà Nẵng*	*CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Doanh thu	299.221.046.133	90.893.381.790	59.231.145.104	449.345.573.027
Chi phí	(229.341.822.507)	(75.791.630.426)	(56.761.308.526)	(361.894.761.459)
Lợi nhuận bộ phận	**69.879.223.626**	**15.101.751.364**	**2.469.836.578**	**87.450.811.568**
Doanh thu hoạt động tài chính	8.775.917.949	185.091.993	1.053.689.175	10.014.699.117
Chi phí tài chính	(687.552.867)	(43.995.743)	(160.760.778)	(892.309.388)
Thu nhập khác	38.785.280	1.373.853	81.901.480	122.060.613
Chi phí khác	(232.001)	-	(930.000)	(1.162.001)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**78.006.141.987**	**15.244.221.467**	**3.443.736.455**	**96.694.099.909**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.826.574.485)	(3.376.788.346)	(640.721.544)	(20.844.084.375)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	992.818.182	326.399.122	24.695.228	1.343.912.532
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**62.172.385.684**	**12.193.832.243**	**2.827.710.139**	**77.193.928.066**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tài sản bộ phận	960.179.576.561	49.221.531.838	190.750.536.600	**1.200.151.644.999**
Nợ phải trả bộ phận	253.112.649.576	25.731.944.127	30.863.825.706	**309.708.419.409**

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS, Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tísnh phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dưới 1 năm	33.850.546.995	33.850.546.995

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	VND	*Nguyên tệ*	*VND*	*Nguyên tệ*
Đô la Mỹ (USD)	49.883.662.836	2.156.758,61	75.938.333.557	3.286.377,88

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

VND

Đối tượng	*Giá trị*	*Nguyên nhân xóa nợ*
Transaero Airline	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020